

Số: /QĐ-UBND

Hà Giang, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang tại Tờ trình số 5962/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4620/TTr-STNMT ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (chi tiết phụ biểu 1).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất: (chi tiết phụ biểu 2).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết phụ biểu 3).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (chi tiết phụ biểu 4).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân Bắc Quang có trách nhiệm:

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

d) Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp chung toàn tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Bắc Quang;

b) Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Quang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr.Tỉnh ủy;
- TTr.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh Hà Giang;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- CV NCTH VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (tnmt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Gia Long

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất		110.521,39	4.697,52	1.124,34	3.929,84	6.141,31	5.970,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	102.500,70	4.172,69	892,00	3.653,77	5.619,39	5.735,82
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.167,51	199,51	13,52	317,82	297,79	47,63
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.336,60</i>	<i>191,52</i>	<i>12,34</i>	<i>269,77</i>	<i>154,02</i>	<i>45,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.887,70	101,51	7,66	224,23	321,43	25,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.186,91	481,49	413,42	274,78	586,75	274,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.319,77	1.676,96			40,70	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	60.463,95	1.654,68	423,74	2.765,02	4.356,91	5.346,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>33.511,79</i>	<i>812,14</i>	<i>2,57</i>	<i>1.155,46</i>	<i>3.115,99</i>	<i>443,67</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.426,44	58,54	31,57	71,92	15,82	35,03
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	48,42		2,09			6,83
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.229,29	476,40	230,33	188,03	426,70	189,60
	Trong đó							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	144,69	16,53	0,26			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,26	1,77	0,43			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	26,11		26,11			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,86	3,06	0,93		0,58	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36,36	3,20	0,18		0,19	0,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	195,93	0,22			106,07	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,83	0,38	0,10			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.754,06	125,33	53,74	72,25	123,68	69,73
	Trong đó:							
+	Đất giao thông	DGT	1.410,53	82,60	36,71	51,51	60,73	54,61
+	Đất thủy lợi	DTL	141,46	8,69	2,87	11,70	1,71	8,59
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,92	1,92				
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,55	2,81	0,10	0,15	0,13	0,14
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	77,49	10,68	4,82	2,30	3,25	2,41
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	28,73	8,41	0,23		0,50	0,19
+	Đất công trình năng lượng	DNL	983,84	1,56	0,66	0,44	53,10	1,15
+	Đất công trình bưu chính,	DBV	3,69	0,26	1,71	0,10	0,11	0,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành
	viễn thông							
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,60			2,21		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,47	1,42	1,43			1,57
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,71	2,00	0,72			0,23
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	71,28	4,20	3,65	3,69	3,52	0,48
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH	9,05	0,79	0,86	0,16	0,62	0,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	18,91					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,88	2,88	0,44	3,11	1,21	0,59
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,61	3,46	0,15			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.160,75			36,25	66,31	23,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	257,39	213,15	44,24			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,64	3,26	0,32	0,26	0,66	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,59	2,03	0,30		0,15	1,42
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,80	0,30	0,30			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.452,28	88,72	102,82	75,89	127,86	92,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	102,33	12,11	0,01	0,27		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.791,40	48,43	2,01	88,03	95,22	45,29
II	Đất khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT	5.821,86	4.697,52	1.124,34			
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	5.580,91	215,471	14,596	343,246	321,610	51,440
5	Khu lâm nghiệp	KLN	76.783,72	3.331,64	423,74	2.765,02	4.397,61	5.346,27
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	26,11		26,11			
9	Khu đô thị	DTC						
10	Khu thương mại - DV	KTM	7,86	3,06	0,93		0,58	0,19
11	Khu đô thị - TM-DV	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.884,77			64,56	100,42	53,83
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	36,28				0,20	0,80

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp theo)
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Loại đất		4.768,65	4.047,94	6.255,09	3.642,55	5.444,73	3.963,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.425,20	3.794,41	6.028,68	3.127,61	5.251,12	3.589,47
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	173,22	346,88	172,78	338,10	203,36	194,54
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC		61,65	99,57	324,79	168,85	189,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	310,98	120,00	715,32	98,03	109,70	144,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	418,78	801,49	465,24	1.222,24	128,38	375,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13,50	1.007,69	1.608,32	154,09	1.333,21	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.488,31	1.458,96	3.049,64	1.253,80	3.451,62	2.707,39
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.681,33	545,69	2.441,78	620,54	2.506,42	402,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,78	54,51	17,38	60,56	24,86	167,66
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,63	4,89		0,79		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	139,89	250,73	163,09	426,34	134,26	285,81
	Trong đó							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,25		1,00		0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,04		7,40	0,15	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,96	2,54				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				6,32		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	48,21	106,10	45,42	210,24	41,20	158,72
	Trong đó:							
+	Đất giao thông	DGT	44,92	75,54	29,08	67,27	35,96	97,04
+	Đất thủy lợi	DTL	0,53	14,77	1,98	2,47	2,52	2,06
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16	0,30	0,27	0,35	0,15	0,12
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	1,60	5,70	2,09	6,36	1,82	3,80
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,20	0,98	1,20	1,51		0,41
+	Đất công trình năng lượng	DNL	0,10	0,78		127,76		50,49

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15	0,09	0,05	0,06	0,04	
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		1,50				1,50
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,05		
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	0,28	5,90	10,59	3,27	0,44	3,04
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH	0,26	0,55	0,16	0,35	0,26	0,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			18,91			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,21	1,28	0,69	3,43	0,43	1,75
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	24,23	75,32	63,60	171,26	36,37	53,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	0,70	0,43	0,49	0,36	0,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,17		1,32		0,16
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,08		0,46		0,18
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	54,94	64,25	34,04	16,96	55,24	58,26
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				7,44	0,51	12,19
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	203,55	2,80	63,32	88,61	59,35	87,95
II	Đất khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT						
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	187,08	374,63	186,60	365,15	219,62	210,10
5	Khu lâm nghiệp	KLN	3.501,81	2.466,65	4.657,96	1.407,89	4.784,83	2.707,39
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC						
10	Khu thương mại - DV	KTM		0,25		1,00		0,06
11	Khu đô thị - TM-DV	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	48,70	119,66	81,15	212,41	56,36	106,54
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		0,05		8,14	0,16	0,12

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp theo)
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I	Loại đất		4.967,16	4.995,83	7.483,10	1.406,18	8.524,89	4.786,93
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.668,33	4.334,47	7.182,20	1.208,83	7.874,89	4.439,54
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	325,61	446,41	192,89	120,92	189,62	122,11
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>212,25</i>	<i>351,95</i>		<i>51,90</i>	<i>75,02</i>	<i>39,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	163,22	535,97	501,67	91,48	186,47	137,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	277,81	567,47	888,56	314,29	1.225,54	363,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.077,39		1.267,04	117,86	3.923,08	433,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.759,22	2.712,95	4.332,05	555,68	2.345,55	3.366,97
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>1.527,16</i>	<i>1.631,29</i>	<i>4.104,73</i>	<i>255,20</i>	<i>1.494,26</i>	<i>1.995,80</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,04	71,66		8,59	4,64	9,16
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,03					6,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	181,54	562,31	213,58	194,30	375,41	126,77
	Trong đó							
2.1	Đất quốc phòng	CQP		83,30				
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,10		0,24	1,14	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07	1,78	2,96	0,38	12,51	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						16,58
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				0,09		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	84,23	306,46	119,38	113,11	224,71	68,11
	Trong đó:							
+	Đất giao thông	DGT	59,78	92,86	68,91	37,32	46,66	63,35
+	Đất thủy lợi	DTL	18,39	2,70	0,47	4,85		1,31
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20	0,23	0,36	0,07	0,13	0,17
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	1,99	4,63	2,71	3,38	2,73	1,26
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,07	9,28				
+	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	190,04	46,60	59,85	168,65	0,04

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,04	0,12	0,21	0,10	0,03	0,11
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					4,12	
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				0,05		
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,61		
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	2,89	6,10		6,21	2,24	1,87
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH	0,82	0,50	0,11	0,67	0,13	
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,79	0,89	0,47	0,77	0,99	0,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,35	77,42	23,70	63,26	44,96	21,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23	0,30	0,57	0,69	0,63	0,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,10		0,68		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				0,91		0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	52,88	50,48	66,51	14,16	90,49	19,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		40,48				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	117,28	99,05	87,31	3,06	274,59	220,63
II	Đất khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT						
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	351,66	482,12	208,32	130,60	204,79	131,88
5	Khu lâm nghiệp	KLN	3.836,61	2.712,95	5.599,09	673,54	6.268,62	3.800,54
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC						
10	Khu thương mại - DV	KTM		0,10		0,24	1,14	
11	Khu đô thị - TM-DV	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	75,50	133,47	61,44	85,48	71,19	55,14
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	0,08	1,95	3,26	0,42	13,76	

Phụ biểu số 01. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (tiếp theo)
 (Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tiên Kiều	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
I	Loại đất		5.613,93	2.600,25	4.499,77	4.490,29	3.888,08	7.279,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.279,04	2.496,77	4.236,95	4.035,11	3.614,76	6.839,66
	Trong đó							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158,23	118,27	239,50	143,35	426,33	379,13
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	156,52	83,37	196,58	117,80	211,12	324,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	167,10	220,86	160,56	364,80	25,08	154,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.071,19	729,95	348,51	1.282,47	1.117,67	557,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			1.166,72			2.499,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.800,02	1.404,33	2.284,42	2.201,26	1.986,14	2.759,03
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	3.180,08	562,36	939,15	585,21	1.579,85	1.928,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	82,51	23,36	20,57	43,23	57,61	483,45
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			16,67		1,92	6,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	333,78	84,79	253,76	339,20	262,86	389,80
	Trong đó							
2.1	Đất quốc phòng	CQP			12,00	32,60		
2.2	Đất an ninh	CAN			1,06			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		0,12	0,20			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,04	5,93			0,70
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	49,56	9,01				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			1,78	4,16		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	87,72	13,54	113,11	163,78	103,10	302,19
	Trong đó:							
+	Đất giao thông	DGT	76,62	10,03	56,67	63,87	82,86	115,64
+	Đất thủy lợi	DTL	5,83		4,22	2,50	12,71	30,56
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,17	0,64	0,18	0,27	0,24
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD	2,15	1,91	4,07	2,08	2,80	2,96
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	0,28		1,69		1,80	1,98
+	Đất công trình năng lượng	DNL		0,12	41,96	91,99	0,04	148,48
+	Đất công trình bưu	DBV		0,04	0,22	0,02	0,17	0,03

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tiên Kiều	Xã Việt Hong	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
	chính, viễn thông							
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					0,26	
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON				0,10		
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	2,17	0,98	3,26	2,50	2,07	1,94
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH	0,45	0,29	0,39	0,53	0,19	0,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,06	0,53	2,27	0,80	2,05	2,84
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,55	25,96	56,05	45,80	90,20	57,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,32	0,50	0,90	0,42	0,91	0,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,23		0,05			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10		0,18		0,29	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	136,25	35,09	60,23	91,64	36,99	26,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					29,33	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1,11	18,69	9,07	115,98	10,46	49,61
II	Đất khu chức năng							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN						
2	Đất khu kinh tế	KKT						
3	Đất đô thị	KDT						
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	170,89	127,73	258,66	154,82	460,44	409,46
5	Khu lâm nghiệp	KLN	3.800,02	1.404,33	3.451,14	2.201,26	1.986,14	5.258,68
6	Khu du lịch	KDL						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT						
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC						
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC						
10	Khu thương mại - DV	KTM		0,12	0,20			
11	Khu đô thị - TM-DV	KDV						
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	100,37	33,09	90,15	80,02	135,77	119,51
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON		0,04	6,53			0,77

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích		55,39	7,61	0,00			
1	Đất nông nghiệp	NNP	48,55	7,61	0,00			
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,53	0,53				
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,85	0,85				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,17	0,65				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,21	0,55	0,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,63	5,88				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,84					
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,29					
	<i>Trong đó:</i>							
+	Đất giao thông	DGT	0,26					
+	Đất thủy lợi	DTL	0,03					
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD						
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT						
+	Đất công trình năng lượng	DNL						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đông Thành
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,07					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,48					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất (tiếp theo)
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Đồng Tiến	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sản	Xã Kim Ngọc
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích							
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN						
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
+	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>						
+	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</i>	<i>DGD</i>						
+	<i>Đất xây dựng cơ sở thể thao</i>	<i>DTT</i>						
+	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Đồng Tiền	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sân	Xã Kim Ngọc
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất (tiếp theo)
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích			13,45	16,87	0,0045		
1	Đất nông nghiệp	NNP		13,45	15,47	0,0045		
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA		0,18	2,82			
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		0,85	0,46	0,0045		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		1,05	2,31			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		11,38	9,88			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN			1,40			
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT			0,29			
	<i>Trong đó:</i>							
+	Đất giao thông	DGT			0,26			
+	Đất thủy lợi	DTL			0,03			
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD						
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT						
+	Đất công trình năng lượng	DNL						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT			0,07			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			1,04			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 02. Kế hoạch thu hồi các loại đất (tiếp theo)
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
	Tổng diện tích				12,00	5,44	0,0047	
1	Đất nông nghiệp	NNP			12,00		0,0047	
	<i>Trong đó</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA					0,0047	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			0,20			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			1,30			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			10,50			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN				5,44		
	<i>Trong đó</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
+	Đất giao thông	DGT						
+	Đất thủy lợi	DTL						
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD						
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT						
+	Đất công trình năng lượng	DNL						

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tiên Kiêu	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Địch
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
+	Đất xây dựng kho dự trữ Quốc gia	DKG						
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD						
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
+	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON				5,44		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính				
				TT.Việt Quang	TT. Vĩnh Tuy	Xã Bằng Hành	Xã Đồng Tâm	Xã Đồng Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	71,35	17,02	1,52	0,17	0,10	0,33
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,46	1,03				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	1,26	0,85				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,24	2,31	0,05		0,02	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,09	6,16	0,69	0,04	0,07	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	41,21	6,75	0,64	0,06	0,01	0,29
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,36	0,78	0,13	0,07		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,253		0,19			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,11					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,55					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	0,59		0,19			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo)
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Đồng Tiền	Xã Đồng Yên	Xã Đức Xuân	Xã Hùng An	Xã Hữu Sân	Xã Kim Ngọc
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,06	0,72		1,30		0,80
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN				0,04		0,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				0,04		0,04
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,01		0,28		0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,03	0,72		0,84		0,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,04			0,10		0,33
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN				0,04		0,04
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo)
 (Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Liên Hiệp	Xã Quang Minh	Xã Tân Lập	Xã Tân Quang	Xã Tân Thành	Xã Thượng Bình
(1)	(2)	(3)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,34	14,16	15,47	1,61	2,17	0,08
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,04	0,20	2,82			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	0,04					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,06	1,03	0,46	0,18	0,51	0,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,07	1,29	2,31	1,27	1,65	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15	11,59	9,88	0,16		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,02	0,04				
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						0,55	
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					0,55	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Phụ biểu số 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp theo)
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Tiên Kiều	Xã Việt Hồng	Xã Việt Vinh	Xã Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Phúc	Xã Vô Điểm
(1)	(2)	(3)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,60	0,46	13,10	0,36	0,88	0,11
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN					0,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>					0,29	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10		0,63	0,10	0,37	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN		0,29	1,73	0,26	0,18	0,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,50		10,67		0,03	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN		0,17	0,07			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				0,11	0,40		
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS			0,11			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)				0,40		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Phụ biểu số 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính
				Tân Lập
(1)	(2)	(3)	(4)	(18)
	Tổng diện tích		0,04	0,04
1	Đất nông nghiệp	NNP		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,04	0,04
	<i>Trong đó</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04	0,04
	<i>Trong đó:</i>			
+	Đất giao thông	DGT		
+	Đất thủy lợi	DTL		
+	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
+	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		
+	Đất xây dựng cơ sở giáo dục	DGD		
+	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT		
+	Đất công trình năng lượng	DNL	0,04	0,04
+	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		
+	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
+	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
+	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
+	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD		
+	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
+	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
+	Đất chợ	DCH		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		